

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

· Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018



Tháng 08 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Minh Sơn	Chủ tịch	từ ngày 27/04/2018
Ông Trịnh Văn Tuệ	Chủ tịch	đến ngày 27/04/2018
Ông Nông Minh Huyền	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Vương Thanh Giang	Thành viên	
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thanh Hương	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Lưỡng	Thành viên	từ ngày 27/04/2018
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên	đến ngày 27/04/2018
Bà Đào Vân Anh	Thành viên	từ ngày 31/07/2018
Ông Đỗ Ngọc Hải	Thành viên	đến ngày 31/07/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vương Thanh Giang	Giám đốc	
Ông Tô Xuân Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Văn Chương	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Sơn	Phó Giám đốc	đến ngày 16/07/2018
Ông Đỗ Ngọc Hải	Kế toán trưởng	từ ngày 10/08/2018
Ông Nguyễn Văn Viên	Kế toán trưởng	đến ngày 16/07/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Vương Thanh Giang
Giám đốc

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2018

Số. 394 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/08/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính: Tính đến thời điểm 30/06/2018 lũy kế của Công ty là 278.419.659.036 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 322.642.927.398 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641.102.357.676	451.869.198.007
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.806.648.572	1.523.828.427
Tiền	111		8.806.648.572	1.523.828.427
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.843.612.786	3.341.934.086
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	550.480.723	184.501.672
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		674.345.548	919.837.598
Các khoản phải thu khác	136	7	3.618.786.515	2.237.594.816
Hàng tồn kho	140	8	609.542.061.394	434.222.299.886
Hàng tồn kho	141		609.542.061.394	434.222.299.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.910.034.924	12.781.135.608
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.914.826.261	3.464.528.108
Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.724.904.503	9.316.607.500
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	270.304.160	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.766.340.764.453	1.843.147.002.131
Các khoản phải thu dài hạn	210		13.348.000.000	13.348.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	13.348.000.000	13.348.000.000
Tài sản cố định	220		1.702.622.965.235	1.760.253.079.368
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.702.622.965.235	1.760.253.079.368
- Nguyên giá	222		1.986.653.988.712	1.984.024.782.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.031.023.477)	(223.771.702.649)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.323.602.333	10.811.196.566
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	11.323.602.333	10.811.196.566
Tài sản dài hạn khác	260		39.046.196.885	58.734.726.197
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	39.046.196.885	58.734.726.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.407.443.122.129	2.295.016.200.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		2.255.799.121.165	2.156.813.111.929
Nợ ngắn hạn	310		963.745.285.074	830.251.004.089
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	626.190.238.856	349.672.682.496
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		583.957.850	179.680.150
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	7.974.212.960	7.348.470.200
Phải trả người lao động	314		7.631.217.574	6.589.831.595
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	18.124.010.488	16.844.323.605
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	17.558.311.929	52.170.359.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	285.683.335.417	397.445.656.785
Nợ dài hạn	330		1.292.053.836.091	1.326.562.107.840
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.292.053.836.091	1.326.562.107.840
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.644.000.964	138.203.088.209
Vốn chủ sở hữu	410	17	151.644.000.964	138.203.088.209
Vốn góp của chủ sở hữu	411		430.063.660.000	430.063.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430.063.660.000	430.063.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(278.419.659.036)	(291.860.571.791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(291.860.571.791)	(294.160.921.658)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.440.912.755	2.300.349.867
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.407.443.122.129	2.295.016.200.138

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Vương Thanh Giang
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	889.929.870.910	949.570.798.829
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		889.929.870.910	949.570.798.829
Giá vốn hàng bán	11	19	801.090.844.935	896.647.771.025
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.839.025.975	52.923.027.804
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	319.920.300	1.329.684.566
Chi phí tài chính	22	21	66.231.765.863	69.833.414.309
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.905.938.372	67.123.473.195
Chi phí bán hàng	25	22	2.636.529.100	1.342.736.568
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.849.738.557	5.951.729.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.440.912.755	(22.875.167.962)
Thu nhập khác	31		12.727.274	1.818.182
Chi phí khác	32		12.727.274	436.818.182
Lợi nhuận khác	40		-	(435.000.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.440.912.755	(23.310.167.962)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.440.912.755	(23.310.167.962)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	313	(542)

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Vương Thanh Giang
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.440.912.755	(23.310.167.962)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		60.259.320.828	60.277.906.938
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		9.325.792.454	-
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(319.920.300)	(1.329.684.566)
Chi phí lãi vay	06		56.905.938.372	67.123.473.195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08		139.612.044.109	102.761.527.605
Tăng giảm các khoản phải thu	09		2.819.720.137	31.494.213.163
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(175.319.761.508)	(3.859.162.826)
	11		261.420.912.875	(135.739.720.601)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
Tăng giảm chi phí trả trước	12		10.238.231.159	2.429.907.872
Tiền lãi vay đã trả	14		(58.382.501.489)	(68.212.426.808)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.661.160.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		180.388.645.283	(60.464.501.074)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(17.829.359.867)	(34.573.181.770)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.920.300	1.329.684.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.509.439.567)	(33.243.497.204)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		243.710.568.613	243.704.764.143
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(399.306.989.221)	(174.306.559.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(155.596.420.608)	69.398.204.373
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.282.785.108	(24.309.793.905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.523.828.427	25.261.216.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.037	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	8.806.648.572	951.422.838

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Đàm Thị Thư
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Vương Thanh Giang
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ Phần Gang Thép Cao Bằng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4800162247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 01 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 52, Phố Kim Đồng - Phường Hợp Giang - Thành phố Cao Bằng.

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 430.063.660.000 đồng, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt: Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản;
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư, khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản;
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim;
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu là sản xuất gang, phôi thép

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Phần mềm quản lý	10

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.7 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sử dụng tài liệu mỏ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo theo sản lượng thực tế khai thác. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được tính toán và trích trước căn cứ theo Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ.

Chi phí sử dụng tài liệu mỏ địa chất được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo căn cứ theo Quyết định số 2434/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2016 của Bộ Tài nguyên Môi trường.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị ghi nhận thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.11 NGOẠI TỆ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch tại thời điểm đầu mỗi tháng. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.13 THUẾ

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo quy định của Luật thuế 2003 và Nghị định 164/2003/NĐ - CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư và cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm theo quy hoạch, cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa bàn khuyến khích đầu tư.

Được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

Được miễn thuế nhập khẩu hàng hóa để tạo thành tài sản cố định của dự án theo quy định.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	47.232.023	262.477.892
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.759.416.549	1.261.350.535
	8.806.648.572	1.523.828.427

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tổng công ty Bảo Việt nhân thọ		5.987.872
- Ban QLDA Đầu tư - BQL khu kinh tế Cao Bằng	214.543.853	36.000.000
- Công ty CP Thủy Điện Đông Bắc	193.600.000	114.400.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	114.836.870	-
- Công ty TNHH sản xuất và dịch vụ TM Phương Tân		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.500.000	28.113.800
	550.480.723	184.501.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.618.786.515	-	2.237.594.816	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	273.455.400	-	247.014.300	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	273.455.400	-	46.363.200	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	34.100.400	-	30.897.200	-
- Tạm ứng người lao động	968.861.250	-	271.864.562	-
- Lãi Kỳ Quỹ tại Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.433.748.291	-	1.182.980.911	-
- Công ty TNHH XNK và Xây dựng Quang Thành Đạt	267.564.993	-	267.564.993	-
- Phải thu khác	367.600.781	-	190.909.650	-
Dài hạn	13.348.000.000	-	13.348.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	13.348.000.000	-	13.348.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	232.899.133.309	-	263.534.603.960	-
- Công cụ, dụng cụ	3.128.408.594	-	1.392.660.413	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	178.684.958.493	-	151.978.730.528	-
- Thành phẩm	194.829.560.998	-	17.316.304.985	-
	609.542.061.394	-	434.222.299.886	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.914.826.261	3.464.528.108
- Chi phí sửa chữa tài sản	12.914.826.261	3.464.528.108
Chi phí trả trước dài hạn	39.046.196.885	58.734.726.197
- Chi phí Tư vấn đầu tư XD CB Mỏ	5.638.827.860	6.151.448.576
- Chi phí đền bù GPMB DA Mỏ	5.618.656.336	8.861.089.732
- Chi phí Khấu hao TSCĐ đã hoàn thành thuộc dự án khu liên hợp Gang thép Cao Bằng	328.054.836	656.109.672
- Phí dịch vụ Kỹ thuật	-	7.282.932.071
- Phí sử dụng tài liệu địa chất	13.448.172.264	13.760.920.458
- Chi phí quản lý dự án khu liên hợp gang thép	7.940.415.560	10.587.281.276
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rạ	5.007.460.045	10.014.920.089
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.064.609.984	1.420.024.323
	51.961.023.146	62.199.254.305

CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẢNG
Số 52, Kim Đồng – P.Hợp Giang – Tp. Cao Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2018	536.893.418.973	1.441.051.089.593	5.443.031.208	637.242.243	1.984.024.782.017
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.238.379.546	390.827.149	-	-	2.629.206.695
30/06/2018	<u>539.131.798.519</u>	<u>1.441.441.916.742</u>	<u>5.443.031.208</u>	<u>637.242.243</u>	<u>1.986.653.988.712</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2018	52.917.052.922	167.186.277.962	3.124.479.856	543.891.909	223.771.702.649
- Khấu hao trong kỳ	11.676.093.435	48.418.827.513	142.483.986	21.915.894	60.259.320.828
30/06/2018	<u>64.593.146.357</u>	<u>215.605.105.475</u>	<u>3.266.963.842</u>	<u>565.807.803</u>	<u>284.031.023.477</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2018	<u>483.976.366.051</u>	<u>1.273.864.811.631</u>	<u>2.318.551.352</u>	<u>93.350.334</u>	<u>1.760.253.079.368</u>
30/06/2018	<u>474.538.652.162</u>	<u>1.225.836.811.267</u>	<u>2.176.067.366</u>	<u>71.434.440</u>	<u>1.702.622.965.235</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.702.622.965.235 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018: 3.188.671.161 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Mỏ Sắt Nà Rua Cao Bằng	10.865.228.695	9.629.361.566
Công trình khác	458.373.638	1.181.835.000
	11.323.602.333	10.811.196.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	626.190.238.856	626.190.238.856	349.672.682.496	349.672.682.496
- Tổng Công ty Khoáng Sản TKV- CTCP	453.909.628.385	453.909.628.385	232.460.414.550	232.460.414.550
- Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên	15.387.132.500	15.387.132.500	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh TM Tân Tiến	-	-	1.374.259.920	1.374.259.920
- Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	-	-	20.400.569.078	20.400.569.078
- Công ty TNHH Phương Bảo Anh	-	-	13.713.498.480	13.713.498.480
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	12.434.456.747	12.434.456.747	11.796.830.729	11.796.830.729
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình ReWell Việt Nam	9.943.585.862	9.943.585.862	11.399.552.853	11.399.552.853
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Cao Bằng	5.107.279.200	5.107.279.200	10.381.276.340	10.381.276.340
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	8.068.417.720	8.068.417.720	9.628.336.850	9.628.336.850
- Công ty CP Vật tư Mô địa chất	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH thương mại Bảo Minh	4.733.558.783	4.733.558.783	7.434.022.504	7.434.022.504
- Công ty TNHH XNK TM Quang Thành Đạt	7.860.218.902	7.860.218.902	7.860.218.902	7.860.218.902
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	29.592.369.272	29.592.369.272	-	-
- Công ty CP Khoáng sản Nikko Việt Nam	10.469.052.000	10.469.052.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	68.684.539.485	68.684.539.485	20.223.702.290	20.223.702.290
Phải trả người bán là các bên liên quan	461.050.865.382	461.050.865.382	257.895.241.786	257.895.241.786
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 32)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	7.348.470.200	98.659.587.085	98.033.844.325	7.974.212.960
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	88.994.217.019	88.994.217.019	-
- Thuế tài nguyên	3.074.946.000	6.728.424.272	5.618.672.272	4.184.698.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	419.923.200	419.923.200	-
- Các loại thuế khác	-	104.288.634	104.288.634	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.273.524.200	2.412.733.960	2.896.743.200	3.789.514.960
+ <i>Phí bảo vệ môi trường</i>	4.273.524.200	2.412.733.960	2.896.743.200	3.789.514.960
Phải thu	-	-	270.304.160	270.304.160
- Thuế TNCN	-	-	270.304.160	270.304.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	18.124.010.488	16.844.323.605
- Chi phí lãi vay	15.367.760.488	16.844.323.605
- Chi phí phải trả khác	2.756.250.000	-
Dài hạn	-	-
	18.124.010.488	16.844.323.605

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	17.558.311.929	52.170.359.258
- Kinh phí công đoàn	310.317.407	-
- Bảo hiểm xã hội	1.443.427.569	16.682.686
- Bảo hiểm y tế	255.506.388	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	113.126.914	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	-	36.268.330.320
- Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua	7.005.198.541	7.005.198.541
- Nguồn thưởng từ Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	130.812.727
- Phụ cấp HĐQT, Ban kiểm soát	111.600.000	777.600.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Hiếu Việt	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH SX và DVTM Phương Tân	300.000.000	300.000.000
- Phải trả khác	7.519.135.110	7.171.734.984
Dài hạn	-	-
	17.558.311.929	52.170.359.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	225.602.980.499	225.602.980.499	243.710.568.613	269.897.976.557	199.415.572.555	199.415.572.555
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	171.842.676.286	171.842.676.286	537.248.757	86.112.162.181	86.267.762.862	86.267.762.862
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	79.658.899.000	79.658.899.000	-	40.000.000.000	39.658.899.000	39.658.899.000
Ngân hàng EximBank - China	92.183.777.286	92.183.777.286	537.248.757	46.112.162.181	46.608.863.862	46.608.863.862
	397.445.656.785	397.445.656.785	244.247.817.370	356.010.138.738	285.683.335.417	285.683.335.417
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.498.404.784.126	1.498.404.784.126	9.325.827.491	129.409.012.664	1.378.321.598.953	1.378.321.598.953
	1.498.404.784.126	1.498.404.784.126	9.325.827.491	129.409.012.664	1.378.321.598.953	1.378.321.598.953
<i>Trong đó</i>						
Số đến hạn trả trong 12 tháng	171.842.676.286	171.842.676.286	537.248.757	86.112.162.181	86.267.762.862	86.267.762.862
Số phải trả trên 12 tháng	1.326.562.107.840	1.326.562.107.840	8.788.578.734	43.296.850.483	1.292.053.836.091	1.292.053.836.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	Thế chấp	199.415.572.555	225.602.980.499
				<u>199.415.572.555</u>	<u>225.603.023.600</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2018	01/01/2018
					VND	VND
Ngân hàng BIDV- CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2030	Thế chấp	468.658.899.000	508.658.899.000
Ngân hàng EximBank - China	USD	3,5%	2027	Thế chấp	838.959.550.436	875.745.885.126
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	VND	6,5%	2020	Tin chấp	70.707.663.517	114.000.000.000
					<u>1.378.326.112.953</u>	<u>1.498.404.784.126</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000
+ Vốn góp cuối kỳ	430.063.660.000	430.063.660.000

17.2 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 CP	01/01/2018 CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	43.006.366	43.006.366
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.006.366	43.006.366
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17.3 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	225.954.200.000	52,54%	225.954.200.000	52,54%
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	107.882.260.000	25,09%	107.882.260.000	25,09%
Công ty CP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	41.669.880.000	9,69%	41.669.880.000	9,69%
Các Cổ đông khác	54.557.320.000	12,69%	54.557.320.000	12,69%
	430.063.660.000	100%	430.063.660.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
- 17.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2017	430.063.660.000	(294.160.921.658)	135.902.738.342
Lãi trong năm trước	-	2.300.349.867	(248.168.249.775)
31/12/2017	430.063.660.000	(291.860.571.791)	138.203.088.209
01/01/2018	430.063.660.000	(291.860.571.791)	138.203.088.209
Lãi trong kỳ này	-	13.440.912.755	13.440.912.755
30/06/2018	430.063.660.000	(278.419.659.036)	151.644.000.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	889.929.870.910	949.570.798.829
	<u>889.929.870.910</u>	<u>949.570.798.829</u>
Doanh thu về bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 31)	886.323.945.551	945.381.301.053

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	801.090.844.935	896.647.771.025
	<u>801.090.844.935</u>	<u>896.647.771.025</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.920.300	1.329.684.566
	<u>319.920.300</u>	<u>1.329.684.566</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
- Chi phí lãi vay	56.905.938.372	67.123.473.195
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	9.325.827.491	-
- Chi phí tài chính khác	-	2.709.941.114
	<u>66.231.765.863</u>	<u>69.833.414.309</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017 VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.245.208.400	1.342.736.568
- Chi phí khác bằng tiền	391.320.700	-
	<u>2.636.529.100</u>	<u>1.342.736.568</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu	42.611.037	487.023.372
Nhân viên quản lý	3.979.333.151	3.177.136.113
Chi phí đồ dùng văn phòng	296.480.432	-
Khấu hao tài sản cố định	43.983.912	562.364.820
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	387.461.159	15.073.202
Chi phí bằng tiền khác	2.096.868.866	1.707.131.948
	6.849.738.557	5.951.729.455

24. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.921.497.347.170	731.953.631.290
Chi phí nhân công	56.592.137.972	41.734.636.502
Khấu hao tài sản cố định	60.259.320.828	60.277.906.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.571.935.987	34.343.473.885
Chi phí bằng tiền khác	111.235.749.541	112.482.550.314
	2.176.156.491.498	980.792.198.929

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/06/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.440.912.755	(23.310.167.962)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.440.912.755	(23.310.167.962)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	43.006.366	43.006.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	313	(542)

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	2,91	2,91

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.806.648.572	1.523.828.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.517.267.238	15.498.231.926
	26.323.915.810	17.022.060.353
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.577.737.171.508	1.724.007.764.625
Phải trả người bán và phải trả khác	641.626.172.507	401.695.546.341
Chi phí phải trả	18.124.010.488	16.844.323.605
	2.237.487.354.503	2.142.547.634.571

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	285.683.335.417	1.292.053.836.091	1.577.737.171.508
Phải trả người bán và phải trả khác	641.626.172.507	-	641.626.172.507
Chi phí phải trả	18.124.010.488	-	18.124.010.488
	945.433.518.412	1.292.053.836.091	2.237.487.354.503
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	397.445.656.785	1.326.562.107.840	1.724.007.764.625
Phải trả người bán và phải trả khác	401.695.546.341	-	401.695.546.341
Chi phí phải trả	16.844.323.605	-	16.844.323.605
	815.985.526.731	1.326.562.107.840	2.142.547.634.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể nhận được sự hỗ trợ từ các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng, các bên liên quan và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.806.648.572	-	8.806.648.572
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.169.267.238	13.348.000.000	17.517.267.238
	12.975.915.810	13.348.000.000	26.323.915.810
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.523.828.427	-	1.523.828.427
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.150.231.926	13.348.000.000	15.498.231.926
	3.674.060.353	13.348.000.000	17.022.060.353

28. THÔNG TIN KHÁC

Hiện tại việc tính toán chi phí hoàn thổ các mỏ chưa có cơ sở để tính toán và trích trước chi phí do Tổng Công ty Khoáng sản TKV chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn thổ cho các mỏ đã khai thác. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực khai thác, sản xuất khoáng sản tại Tỉnh Cao Bằng nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tính đến thời điểm 30/06/2018 lũy kế của Công ty là 278.419.659.036 đồng, tại ngày này nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 322.642.927.398 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ sở hữu, tổ chức tín dụng và các bên liên quan sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty, trong đó nợ phải trả chủ yếu là nợ với Công ty mẹ. Do đó, Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ		509.164.591.126	408.749.733.379
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	506.972.714.962	394.820.663.528
Công ty CP khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	13.540.887.578
Công ty CP du lịch và TM Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	234.258.364	-
Công ty CP khoáng sản và luyện kim CB	Cùng Công ty mẹ	1.405.431.300	135.967.273
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	140.250.000	85.000.000
Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	411.936.500	167.215.000
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	844.803.200	-
Doanh thu bán hàng		886.323.945.551	945.381.301.053
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	885.252.105.669	945.274.580.532
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	1.818.182	106.720.521
Công ty CP Khoáng sản và luyện kim CB	Cùng Công ty mẹ	1.070.021.700	-
Lãi vay trong kỳ		3.725.583.333	3.725.583.333
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	3.725.583.333	3.725.583.333
Lãi trả chậm		1.883.535.998	4.511.066.764
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	1.883.535.998	4.337.735.621
Công ty CP Khoáng sản 3	Cùng Công ty mẹ	-	97.209.911
Công ty CP Xuất nhập khẩu than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	76.121.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán		461.050.865.382	257.895.241.786
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	453.909.628.385	232.168.601.950
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	2.818.672.407	1.509.660.428
Công ty CP Chế tạo máy	Cùng Tập đoàn	1.843.981.774	915.778.254
TCT Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	Cùng Tập đoàn	1.326.999.126	1.326.999.126
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	315.936.500
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	280.154.600
Công ty CP khoáng sản & luyện kim Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	503.680.650	664.278.850
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang	Cùng Công ty mẹ	27.694.000	209.082.000
Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	Cùng Tập đoàn	-	20.400.569.078
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	620.209.040	104.181.000
Phải trả khác		-	38.712.522.701
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	-	38.712.522.701
Vay và nợ thuê tài chính		70.703.149.517	114.000.000.000
Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	Công ty mẹ	70.703.149.517	114.000.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
- Thù lao HĐQT và Ban Giám đốc		111.600.000	111.600.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét.

Cao Bằng, ngày 10 tháng 08 năm 2018


Đàm Thị Thu
Người lập biểu


Đỗ Ngọc Hải
Kế toán trưởng


Vương Thanh Giang
Giám đốc

